NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bàn Cờ, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301452948
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 11:29:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	7 - 32

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

		Thuyết minh	30.9.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**5.572.711**	**8.624.548**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**		**13.343.850**	**16.574.505**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	V.1	**100.071.023**	**139.216.637**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		93.990.449	137.921.722
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.080.574	1.294.915
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.2	**90.596**	**598.006**
1	Chứng khoán kinh doanh		90.596	598.006
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.3	**28.322**	**324.298**
VI	**Cho vay khách hàng**		**731.696.041**	**660.465.765**
1	Cho vay khách hàng	V.4	739.778.533	667.921.428
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(8.082.492)	(7.455.663)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V.6	**181.641.412**	**144.164.116**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		170.285.133	132.778.839
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.367.529	11.396.527
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.250)	(11.250)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.7	**14.075.609**	**12.079.699**
1	Đầu tư vào công ty con		14.005.000	12.005.000
4	Đầu tư dài hạn khác		233.739	233.739
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(163.130)	(159.040)
X	**Tài sản cố định**		**6.398.132**	**5.352.506**
1	Tài sản cố định hữu hình		3.839.895	3.140.323
a	Nguyên giá tài sản cố định		7.609.197	6.615.697
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.769.302)	(3.475.374)
3	Tài sản cố định vô hình		2.558.237	2.212.183
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.468.747	3.029.721
b	Hao mòn tài sản cố định		(910.510)	(817.538)
XII	**Tài sản Có khác**		**20.369.924**	**13.049.730**
1	Các khoản phải thu		5.983.009	5.455.639
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.872.964	6.441.731
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		45.026	17.185
4	Tài sản Có khác		5.592.417	1.312.823
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(123.492)	(177.648)
	TỔNG TÀI SẢN		**1.073.287.620**	**1.000.449.810**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

		Thuyết minh	30.9.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	V.8	**2.197.233**	**32.976.139**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		826.189	31.170.978
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.371.044	1.805.161
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	V.9	**136.411.593**	**131.528.577**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		120.346.352	121.339.559
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		16.065.241	10.189.018
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.10	**598.473.377**	**587.874.763**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	V.3	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**13.572**	**19.079**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.11	**210.501.212**	**133.122.924**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.12	**25.966.580**	**23.922.721**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		14.985.437	8.950.344
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.981.143	14.972.377
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**973.563.567**	**909.444.203**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.14	**99.724.053**	**91.005.607**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		58.315.999	51.638.345
a	Vốn điều lệ		58.044.220	51.366.566
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		17.095.256	17.095.256
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(122.573)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		24.435.371	22.272.006
a	Lợi nhuận năm nay		12.536.679	11.760.688
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		11.898.692	10.511.318
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.073.287.620**	**1.000.449.810**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	30.9.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	VII.2	658.890	83.036
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VII.2	171.670.205	165.444.063
	Cam kết mua ngoại tệ		*4.172.631*	*3.176.017*
	Cam kết bán ngoại tệ		*5.572.891*	*2.189.273*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*161.924.683*	*160.078.773*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VII.2	8.687.570	6.666.479
5	Bảo lãnh khác	VII.2	25.381.115	19.772.573
6	Các cam kết khác	VII.2	43.470.231	25.031.882
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.547.817	1.597.531
8	Nợ khó đòi đã xử lý		10.563.868	8.503.061
9	Tài sản và chứng từ khác		941.334	1.960.094

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

		Thuyết minh	Quý III Năm 2026 Triệu đồng	Quý III Năm 2025 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm 2026 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm 2025 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	21.177.001	14.491.908	57.023.448	41.237.130
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(13.308.372)	(8.032.972)	(35.004.127)	(22.266.236)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**7.868.629**	**6.458.936**	**22.019.321**	**18.970.894**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.3	1.106.662	1.095.956	3.506.063	3.372.837
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.4	(424.176)	(471.285)	(1.251.617)	(1.450.095)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**682.486**	**624.671**	**2.254.446**	**1.922.742**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**465.368**	**449.150**	**1.241.301**	**1.594.746**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.5**	**(1.569)**	**403**	**(10.320)**	**(3.431)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.6**	**(28.656)**	**(52)**	**(50.552)**	**444.544**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		577.495	321.652	1.177.897	1.434.898
6	Chi phí hoạt động khác		(125.112)	(72.949)	(314.482)	(284.910)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**452.383**	**248.703**	**863.415**	**1.149.988**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.7**	**12.505**	**9.051**	**145.584**	**38.487**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.8**	**(2.908.897)**	**(2.534.630)**	**(8.155.506)**	**(7.699.153)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**6.542.249**	**5.256.232**	**18.307.689**	**16.418.817**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(930.960)**	**(292.136)**	**(2.660.169)**	**(1.345.701)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**5.611.289**	**4.964.096**	**15.647.520**	**15.073.116**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.119.909)	(971.430)	(3.138.682)	(3.038.356)
8	Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(557)	(19.705)	27.841	19.018
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.120.466)**	**(991.135)**	**(3.110.841)**	**(3.019.338)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**4.490.823**	**3.972.961**	**12.536.679**	**12.053.778**

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2026	**Năm 2025**
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	54.592.215	40.188.802
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.135.347)	(20.541.335)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.829.446	1.497.741
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.180.429	2.035.860
05	Thu nhập/(chi phí) khác	238.974	220.559
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	610.486	918.083
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.813.505)	(7.492.287)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.905.183)	(4.174.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		**13.597.515**	**12.652.442**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.553.099)	256.916
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(36.969.886)	(12.925.596)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	295.976	55.992
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(71.857.105)	(80.780.305)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(2.033.367)	(1.990.475)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.328.367)	(2.443.134)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(30.778.906)	12.736.716
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.883.016	9.982.476
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	10.598.614	34.935.446
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	77.043.759	11.532.350
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(5.507)	(5.552)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	123.668
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.843.427)	(187.681)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(26.123)	(35.882)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(44.976.907)**	**(16.092.619)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2026	**Năm 2025**
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(791.932)	(367.599)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.283	72.060
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(2.000.000)	(4.500.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	145.584	40.029
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(2.616.065)**	**(4.755.510)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	330.000	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.595.660)	(4.466.658)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(3.265.660)**	**(4.466.658)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(50.858.632)**	**(25.314.787)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**162.071.015**	**138.752.361**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**(122.573)**	**(320.049)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9**	**111.089.810**	**113.117.525**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.572.711	6.785.568
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	13.343.850	15.197.014
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	92.173.249	91.134.943
	- Chứng khoán đầu tư	-	-

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyện	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 98 chi nhánh và 290 phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	1349/NHNN-HCM.02	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm phi nhân thọ ACB	104/GP/KDBH	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 12.691 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và chi phí từ hoạt động dịch vụ:

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30.9.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	16.532.369	28.835.726
- Bằng đồng Việt Nam	9.023.805	21.011.264
- Bằng ngoại tệ	7.508.564	7.824.462
Tiền gửi có kỳ hạn	77.458.080	109.085.996
- Bằng đồng Việt Nam	71.020.000	97.040.000
- Bằng ngoại tệ	6.438.080	12.045.996
- Dự phòng rủi ro	-	-
	93.990.449	**137.921.722**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	6.080.574	1.294.915
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	6.080.574	**1.294.915**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**100.071.023**	**139.216.637**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	30.9.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**90.596**	**598.006**
Chứng khoán Chính phủ	90.596	98.006
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán vốn	**-**	**-**
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**-**	**-**
	90.596	**598.006**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

	30.9.2026		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.004.989	60	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	81.298.846	8.323	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	7.567.120	19.939	-
	95.870.955	**28.322**	**-**

	31.12.2025		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.646.093	-	31.284
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.034.373	350.144	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.104.030	5.438	-
	86.784.496	**355.582**	**31.284**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	739.463.261	667.564.943
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	276.974	325.828
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	38.298	30.657
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	739.778.533	**667.921.428**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	723.670.813	658.840.396
Nợ cần chú ý	7.078.075	2.474.846
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.330.307	764.439
Nợ nghi ngờ	1.562.480	757.002
Nợ có khả năng mất vốn	5.136.858	5.084.745
	739.778.533	**667.921.428**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	443.730.083	428.539.260
Cho vay trung hạn	22.451.324	19.046.054
Cho vay dài hạn	273.597.126	220.336.114
	739.778.533	**667.921.428**

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	137.847.496	119.505.898
Sản xuất và gia công chế biến	53.577.288	43.431.493
Xây dựng	26.565.577	21.774.217
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	22.013.976	21.432.988
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	18.122.841	12.306.608
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	6.617.715	5.656.970
Nhà hàng và khách sạn	2.062.311	1.945.595
Nông, lâm nghiệp	3.503.591	2.489.254
Giáo dục và đào tạo	567.884	589.450
Dịch vụ tài chính	20.095.384	20.750.638
Hoạt động khoa học, công nghệ	2.896.477	2.882.869
Y tế và cứu trợ xã hội	1.276.832	926.245
Các ngành nghề khác	444.631.161	414.229.203
	739.778.533	**667.921.428**

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**4.222.211**	**2.364.883**
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	749.063	2.550.092
Sử dụng trong kỳ	-	(2.430.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**4.971.274**	**2.484.389**
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	538.537	2.121.659
Sử dụng trong kỳ	-	(2.033.367)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**5.509.811**	**2.572.681**

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**170.221.602**	**132.714.613**
- Chứng khoán Chính phủ	42.824.742	39.410.741
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	125.896.860	91.803.872
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000	1.500.000
Chứng khoán Vốn	**63.531**	**64.226**
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	63.531	64.226
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(11.250)**	**(11.250)**
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(11.250)	(11.250)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	170.273.883	**132.767.589**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.867.529	10.896.527
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	11.367.529	**11.396.527**

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	14.005.000	12.005.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	233.739	233.739
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(163.130)	(159.040)
	14.075.609	**12.079.699**

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	800.176	31.152.220
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	26.013	18.758
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	1.371.044	1.805.161
	2.197.233	**32.976.139**

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	7.160.659	5.139.099
- Bằng đồng Việt Nam	7.146.903	5.130.342
- Bằng ngoại tệ	13.756	8.757
Tiền gửi có kỳ hạn	113.185.693	116.200.460
- Bằng đồng Việt Nam	98.698.696	104.252.589
- Bằng ngoại tệ	14.486.997	11.947.871
	120.346.352	**121.339.559**
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	8.746.574	4.503.710
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*8.746.113*	*4.503.249*
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	7.318.667	5.685.308
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	16.065.241	**10.189.018**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**136.411.593**	**131.528.577**

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	30.9.2026		
	Bằng tiền đồng	**Bằng ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	99.777.989	16.177.434	115.955.423
Tiền gửi có kỳ hạn	141.980.355	864.768	142.845.123
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	71.533	10.047.618	10.119.151
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	322.549.739	3.325.286	325.875.025
Tiền gửi ký quỹ	2.930.690	443.522	3.374.212
Tiền gửi vốn chuyên dùng	115.585	188.858	304.443
	567.425.891	**31.047.486**	**598.473.377**

	31.12.2025		
	Bằng tiền đồng	**Bằng ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	112.565.823	12.823.805	125.389.628
Tiền gửi có kỳ hạn	161.413.061	1.052.565	162.465.626
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	573.909	5.210.013	5.783.922
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	289.874.053	1.501.370	291.375.423
Tiền gửi ký quỹ	2.291.410	241.061	2.532.471
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.792	221.901	327.693
	566.824.048	**21.050.715**	**587.874.763**

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	30.9.2026	
	Giá trị ghi sổ	**Mệnh giá**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	**38.036.913**	**38.050.000**
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	24.149.634	24.150.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.774	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	5.766.322	5.770.000
Kỳ hạn 10 năm	2.751.183	2.760.000
Chứng chỉ tiền gửi	**172.464.299**	**172.464.299**
Kỳ hạn dưới 1 năm	118.320.000	118.320.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	36.000.000	36.000.000
Kỳ hạn 3 năm	15.814.299	15.814.299
Kỳ hạn 5 năm	2.330.000	2.330.000
	210.501.212	**210.514.299**

	31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ	**Mệnh giá**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	**52.152.824**	**52.170.000**
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	39.649.045	39.650.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.637	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	4.715.768	4.720.000
Kỳ hạn 10 năm	2.418.374	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	**80.970.100**	**80.970.100**
Kỳ hạn dưới 1 năm	73.280.100	73.280.100
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	5.400.000	5.400.000
Kỳ hạn 3 năm	290.000	290.000
Kỳ hạn 5 năm	2.000.000	2.000.000
	133.122.924	**133.140.100**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30.9.2026	**31.12.2025**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.143.934	889.692
Các khoản phải trả bên ngoài	17.288.741	15.006.764
Thu nhập chưa thực hiện	5.243.200	5.667.622
Quỹ khen thưởng phúc lợi	891.240	817.363
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.399.465	1.541.280
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	25.966.580	**23.922.721**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

		Phát sinh trong kỳ		
	1.1.2026	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**30.9.2026**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	45.824	290.042	303.463	32.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.803.474	3.138.682	3.905.183	1.036.973
Thuế nhà - đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	117.528	420.387	483.929	53.986
Tổng cộng	**1.966.826**	**3.849.111**	**4.692.575**	**1.123.362**

Thuế thu nhập hoãn lại

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.884	32.048
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(14.858)	(14.863)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**45.026**	**17.185**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	30.9.2026	31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.804.421.957	5.136.656.599
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.804.421.957	5.136.656.599
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.804.421.957	5.136.656.599
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.9.2026
Vốn điều lệ	51.366.566	6.677.654	-	58.044.220
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	10.575.595	-	-	10.575.595
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.519.540	-	-	6.519.540
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(122.573)	(122.573)
Lợi nhuận chưa phân phối	22.272.006	12.536.679	(10.373.314)	24.435.371
Tổng	**91.005.607**	**19.214.333**	**(10.495.887)**	**99.724.053**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	3.905.980	3.003.522
Thu lãi cho vay	45.487.840	33.228.858
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	6.328.539	4.045.751
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*29.306*	*5.950*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*6.299.233*	*4.039.801*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	452.526	288.944
Thu khác từ hoạt động tín dụng	848.563	670.055
	57.023.448	**41.237.130**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	25.014.908	16.893.339
Trả lãi tiền vay	1.174.519	623.382
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.770.356	4.169.266
Chi phí hoạt động tín dụng khác	44.344	580.249
	35.004.127	**22.266.236**

3. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	2.246.428	2.235.011
Dịch vụ ngân quỹ	9.087	5.512
Các dịch vụ khác	1.250.548	1.132.314
	3.506.063	**3.372.837**

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	999.753	1.117.842
Dịch vụ ngân quỹ	20.835	20.723
Các dịch vụ khác	231.029	311.530
	1.251.617	**1.450.095**

5. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	754	5.305
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.074)	(8.736)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	(10.320)	**(3.431)**

6. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	449.484
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(50.552)	(4.940)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	(50.552)	**444.544**

7. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.990	3.937
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	141.594	34.550
	145.584	**38.487**

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.582	13.225
Chi phí cho nhân viên:	4.927.516	4.566.153
- Chi lương và phụ cấp	*1.670.098*	*1.577.437*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*374.011*	*355.330*
- Chi trợ cấp	*6.620*	*12.035*
- Chi khác	*2.876.787*	*2.621.351*
Chi về tài sản:	1.223.285	1.186.243
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*312.225*	*297.318*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.530.684	1.450.039
Trong đó:		
- Công tác phí	*26.402*	*24.556*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*3.085*	*1.829*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	502.478	481.763
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(50.039)	1.730
	8.155.506	**7.699.153**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	Đến 30.9.2026	Đến 30.9.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	12.606	12.587
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.674.312	1.582.218
Thu nhập khác	2.652.044	2.643.109
Tổng thu nhập	4.326.356	4.225.327
Tiền lương bình quân/tháng	15	14
Thu nhập bình quân/tháng	38	37

2. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	**658.890**	**83.036**
Cam kết giao dịch hối đoái	**171.670.205**	**165.444.063**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**8.687.570**	**6.666.479**
Thư tín dụng trả ngay	3.399.709	3.393.925
Thư tín dụng trả chậm	5.804.546	3.531.929
Trừ: tiền ký quỹ	*(516.685)*	*(259.375)*
Bảo lãnh khác	**25.381.115**	**19.772.573**
Bảo lãnh thanh toán	6.824.750	5.171.273
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.856.526	3.622.525
Bảo lãnh dự thầu	745.090	633.343
Bảo lãnh khác	14.822.961	11.804.589
Trừ: tiền ký quỹ	*(1.868.212)*	*(1.459.157)*
Các cam kết khác	**43.470.231**	**25.031.882**

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	30.9.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	2.608.524	3.020.754
Tiền gửi của các bên liên quan khác	1.249.170	1.130.927
Tiền gửi tại công ty con	-	30.000
Cho công ty con vay	1.580.574	2.464.915
Cho các bên liên quan khác vay	496.193	399.604
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	191.202	30.333
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	38.209	10.850
Phải thu công ty con	-	146.000
Phải trả công ty con	-	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	25.826	13.300
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	6.611	3.829
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	7.925	38.383
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	15.538	22.332
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	-	344
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	1.854	-
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	1.320	80

4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30.9.2026	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	745.859.107	729.383.203	55.301.866	95.771.276	181.679.727
Nước ngoài	-	5.501.767	7.472.798	99.679	63.531

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

1. Rủi ro thị trường:

1.1 Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.068.720	121.769	10.049	3.085	63.582	4.174	719	**1.272.098**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.051.589	-	-	-	-	-	-	**2.051.589**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.395.991	-	372.658	631.990	331.486	64.697	149.822	**13.946.644**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.917.822	-	(92.311)	-	72.580	(18.351)	-	**8.879.740**
Cho vay khách hàng (*)	30.520.517	-	-	-	-	-	-	**30.520.517**
Chứng khoán đầu tư (*)	63.531	-	-	-	-	-	-	**63.531**
Tài sản có khác (*)	307.629	8.701	30	-	-	-	-	**316.360**
Tổng tài sản	**55.325.799**	**130.470**	**290.426**	**635.075**	**467.648**	**50.520**	**150.541**	**57.050.479**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.788.118	-	10.434	20.868	-	-	-	**21.819.420**
Tiền gửi của khách hàng	29.563.684	-	348.645	595.497	442.289	41.133	56.238	**31.047.486**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	9.739	-	-	-	**9.739**
Các khoản nợ khác	689.638	-	22.852	5.383	27.566	8.990	10.937	**765.366**
Tổng nợ phải trả	**52.041.440**	**-**	**381.931**	**631.487**	**469.855**	**50.123**	**67.175**	**53.642.011**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.284.359**	**130.470**	**(91.505)**	**3.588**	**(2.207)**	**397**	**83.366**	**3.408.468**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(1.473.714)**	**-**	**94.678**	**2.775**	**(31.482)**	**5.414**	**2.071**	**(1.400.258)**
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	**1.810.645**	**130.470**	**3.173**	**6.363**	**(33.689)**	**5.811**	**85.437**	**2.008.210**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

2. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.572.711	-	-	-	-	-	-	**5.572.711**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	9.440.275	3.903.575	-	-	-	-	-	**13.343.850**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	74.823.249	18.375.673	2.500.000	4.029.642	342.459	-	**100.071.023**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	90.596	-	-	-	-	-	-	**90.596**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	28.322	-	-	-	-	-	-	**28.322**
Cho vay khách hàng (*)	22.356.094	-	7.328.038	688.388.266	17.321.822	3.825.832	169.210	389.271	**739.778.533**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	63.531	-	-	-	76.996.860	50.900.000	53.692.271	**181.652.662**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	14.238.739	-	-	-	-	-	-	**14.238.739**
Tài sản cố định	-	6.398.132	-	-	-	-	-	-	**6.398.132**
Tài sản có khác (*)	128.052	20.365.364	-	-	-	-	-	-	**20.493.416**
Tổng tài sản	**22.484.146**	**56.197.670**	**86.054.862**	**706.763.939**	**19.821.822**	**84.852.334**	**51.411.669**	**54.081.542**	**1.081.667.984**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	26.014	2.171.219	-	-	-	-	**2.197.233**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	86.766.908	43.146.565	6.496.291	1.829	-	-	**136.411.593**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	130.663.956	58.312.255	271.621.661	116.005.530	21.869.975	-	**598.473.377**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.833	-	-	-	9.739	**13.572**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.989	-	149.219.756	53.530.284	2.751.183	**210.501.212**
Các khoản nợ khác	-	25.966.580	-	-	-	-	-	-	**25.966.580**
Tổng nợ phải trả	**-**	**25.966.580**	**217.456.878**	**108.633.861**	**278.117.952**	**265.227.115**	**75.400.259**	**2.760.922**	**973.563.567**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**22.484.146**	**30.231.090**	**(131.402.016)**	**598.130.078**	**(258.296.130)**	**(180.374.781)**	**(23.988.590)**	**51.320.620**	**108.104.417**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**(1.038.400)**	**139**	**(66.382)**	**(226.763)**	**1.351.663**	**(318)**	**-**	**19.939**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**22.484.146**	**29.192.690**	**(131.401.877)**	**598.063.696**	**(258.522.893)**	**(179.023.118)**	**(23.988.908)**	**51.320.620**	**108.124.356**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

3. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.572.711	-	-	-	-	**5.572.711**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.343.850	-	-	-	-	**13.343.850**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	83.173.248	14.318.597	1.032.682	663.496	883.000	**100.071.023**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	90.596	-	-	-	-	**90.596**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(81.252)	70.898	36.726	1.950	-	**28.322**
Cho vay khách hàng (*)	7.520.084	14.836.010	65.670.098	154.319.655	217.567.400	26.394.072	253.471.214	**739.778.533**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.710.410	8.997.354	64.906.243	81.385.683	23.652.972	**181.652.662**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	14.238.739	**14.238.739**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.398.132	**6.398.132**
Tài sản có khác (*)	127.885	167	12.631.991	3.609.887	4.100.075	23.411	-	**20.493.416**
Tổng tài sản	**7.647.969**	**14.836.177**	**183.111.652**	**181.316.391**	**287.643.126**	**108.468.612**	**298.644.057**	**1.081.667.984**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.197.233	-	-	-	-	**2.197.233**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	122.425.659	13.380.354	605.580	-	-	**136.411.593**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	227.307.601	123.894.406	243.834.166	3.437.204	-	**598.473.377**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.765	2.415	8.507	885	**13.572**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.419.992	34.359.995	132.259.630	31.131.595	330.000	**210.501.212**
Các khoản nợ khác	-	-	13.664.117	3.956.212	7.596.079	750.172	-	**25.966.580**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**378.014.602**	**175.592.732**	**384.297.870**	**35.327.478**	**330.885**	**973.563.567**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.647.969**	**14.836.177**	**(194.902.950)**	**5.723.659**	**(96.654.744)**	**73.141.134**	**298.313.172**	**108.104.417**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

4. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Từ Tiến Phát